

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THỐNG NHẤT  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31/7/2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Vũ Mạnh Cường

**Các Hội thẩm nhân dân:** Bà Phạm Thị Duyên

Bà Phạm Thị Lan

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại Hội trường B Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 359/2024/TLST-HNGĐ ngày 02/5/2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/7/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Lê Thị Duy T** - sinh năm 1989; CCCD số 075189023821 cấp ngày 19/9/2021.

Địa chỉ: Số A, khu phố N, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Anh **Trần Duy P** - sinh năm: 1988; CCCD số 075088002823 cấp ngày 29/4/2021.

Địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, anh P đều vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/4/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Duy T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh P tự nguyện yêu thương tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai vào ngày 07/9/2017.

Sau khi kết hôn vợ chồng tôi không chung sống với nhau thường xuyên thì chỉ một thời gian ngắn tôi về sống tại nhà chồng, do công việc nên tôi chủ

yếu ở trên B, lâu lâu tôi có đem con về thăm bà nội vào dịp lễ tết ở lại chơi vài ngày rồi lại về lại B, anh P vẫn sống cùng mẹ chồng tại ấp L, ấp B, huyện T. Vợ chồng chung sống đến khoảng năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm không có tiếng nói chung. Thêm vào đó anh P không có trách nhiệm với gia đình vợ con, mọi chuyện trong gia đình đều do tôi lo lắng, quán xuyến. Từ tháng 12/2023 tôi và anh P xảy ra tranh cãi gay gắt do tôi phát hiện anh P có biểu hiện không chung thủy với tôi. Khi vợ chồng tranh cãi anh P còn cầm ghế đánh tôi bầm tay, do thương tích nhỏ nên tôi không yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp, sự việc có mẹ chồng tôi chứng kiến. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, anh P không lên lại Biên Hòa thăm con, cũng không gọi điện hỏi thăm con, từ khi ly thân đến nay chúng tôi không còn qua lại quan tâm lẫn nhau, mạnh ai nấy sống độc lập về mọi mặt. Hiện nay vợ chồng đã ly thân thời gian nhưng không có biện pháp khắc phục, mâu thuẫn đã trầm trọng mục đích hôn nhân không đạt được.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Trần Duy P để sớm ổn định cuộc sống.

*Về con chung:* Vợ chồng tôi chung sống có 02 con chung là cháu Lê Trần Thanh A, sinh ngày 03/5/2018 và cháu Trần Yên N, sinh ngày 01/11/2022. Khi ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con. Từ thời gian vợ chồng sống ly thân các con do tôi trực tiếp nuôi dưỡng. Hiện nay tôi làm công nhân công ty MABUCHI MOTO thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 10.000.000đ (mười triệu đồng). Ngoài ra tôi sống cùng cha mẹ ổn định tại B, nên có điều kiện được cha mẹ phụ giúp việc chăm sóc và nuôi dạy con. Anh P hiện nay chỉ còn mẹ già đã gần 70 tuổi không có điều kiện đi lại và chăm sóc cho con chung.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra tôi không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

**\* Theo các lời khai của bị đơn anh Trần Duy P trình bày:**

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh P và chị Trần Thị Duy T1 quen biết tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì đến UBND xã Q đăng ký kết hôn.

Sau khi kết hôn vợ chồng không sống chung nhưng vẫn qua lại, vợ chồng chung sống đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm. Ngoài ra chị T1 là người hay ghen tuông vợ chồng, mặc dù anh P đã giải thích nhiều lần nhưng chị T1 không nghe và dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn xúc phạm nhau. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân từ ngày 07/12/2023. Trong khi vợ chồng sống ly thân thì đã tự hòa giải nhưng không thành. Nay anh P đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T1.

*Về con chung:* Vợ chồng chung sống có 02 con chung là cháu Lê Trần Thanh A, sinh ngày 03/5/2018 và cháu Trần Yên N, sinh ngày 01/11/2022. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Trần Yên N và đồng ý giao cháu Lê Trần Thanh A cho chị T1 được trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Con chung hiện nay đang sống cùng chị T1. Hiện nay anh P làm công nhân thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 10 triệu đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra anh P không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác

**\* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai:**

- Về tố tụng: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận thấy do mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Lê Thị Duy T và anh Trần Duy P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T và anh P ly hôn. Giao cháu Lê Trần Thanh A, sinh ngày 03/5/2018 và cháu Trần Yến N, sinh ngày 01/11/2022 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, tạm thời anh Trần Duy P không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung và nợ riêng đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2024 cho nguyên đơn chị Lê Thị Duy T và bị đơn anh Trần Duy P1. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, chị T và anh P đều vắng mặt, ngày 18/7/2024 chị T đã có đơn xin xét xử vắng mặt; ngày 21/5/2024 anh P có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Lê Thị Duy T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Duy P và yêu cầu được nuôi con chung nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Trần Duy P hiện đang cư trú tại ấp L, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định chị Lê Thị Duy T là nguyên đơn, anh Trần Duy P là bị đơn.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 227, 228, 238, 271 và 273

của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, 9; khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết: Chị Lê Thị Duy T và anh Trần Duy P khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/9/2017 (BL 07) theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ.

Trong cuộc sống hôn nhân gia đình, Chị T và anh P cùng thừa nhận giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng không còn tình cảm với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 22, 23, 24) điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ và bản tự khai, biên bản lấy lời khai của chị T, anh P có trong hồ sơ vụ án.

[6.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh P tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T yêu cầu ly hôn là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần được chấp nhận.

[6.2] Xét ý kiến, yêu cầu của anh P: Theo anh P xác định mâu thuẫn giữa ông và chị T đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, vợ chồng đã không còn mong muốn hàn gắn tình cảm với nhau nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Xét ý kiến của anh P là phù hợp với nhận định trên và phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[7] Về nuôi con chung: Chị T và anh P chung sống có 02 con chung là cháu Lê Trần Thanh A, sinh ngày 03/5/2018 và cháu Trần Yến N, sinh ngày 01/11/2022. Xét yêu cầu của chị T được nuôi dưỡng cháu A và cháu N là có căn cứ. Quá trình chị T và anh P chung sống 02 con chung chủ yếu do chị T chăm sóc và trực tiếp nuôi dưỡng, anh P chỉ thỉnh thoảng cuối tuần mới lên thăm các con. Ngoài ra chị T có nghề nghiệp và thu nhập ổn định (công nhân) thu nhập bình quân khoảng 10 triệu/tháng. Thêm vào đó chị T hiện đang sống cùng cha mẹ nên có sự hỗ trợ cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng cho con. Nhận thấy, chị T có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do đó, để đảm bảo điều kiện phát triển bình thường, khỏe mạnh về thể chất và tinh thần, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con trẻ cần tiếp tục giao 02 con chung cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng. Xét yêu cầu của anh P được nuôi dưỡng cháu N là không đủ cơ sở để chấp nhận do hiện nay cháu N chưa đủ 36 tháng tuổi nên cần thiết giao cho mẹ được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật. Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần tiếp tục giao cháu Lê Trần Thanh A và cháu Trần Yến N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Không chấp nhận yêu cầu của anh P về việc được nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Yến N.

[8] Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án, chị T không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh P.

[9] Về tài sản chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[13] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 8, 9; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Duy T về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” với anh Trần Duy P. Xử cho chị Lê Thị Duy T và anh Trần Duy P ly hôn.

[2.2] Về con chung: Giao cháu Lê Trần Thanh A, sinh ngày 03/5/2018 và cháu Trần Yên N, sinh ngày 01/11/2022 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

[2.2.1] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh Trần Duy P không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Lê Thị Duy T không yêu cầu.

[2.2.2] Sau khi ly hôn anh P vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con ...).

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị Duy T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0007873 ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí.

[4] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

[5] Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- Chi cục THADS huyện Thống Nhất;
- UBND xã Q, h. T, t. Đồng Nai (số ĐKKH 127/2017 ngày 07/9/2017);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Mạnh Cường**